

BẢNG CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Tháng 2/2024

Stt	Nội dung	Tồn trước	Thu	Chi	Tồn
I	Ngân sách nhà nước	22.679.119.059	0	875.318.314	21.803.800.745
A	Nguồn thường xuyên	8.950.664.617	0	727.894.311	8.222.770.306
1	Chi thường xuyên	8.950.664.617		727.894.311	8.222.770.306
2	Nguồn CCTL	0			0
3	Nguồn chi NQ03	0			0
B	Nguồn CCTL(14)	8.260.676.719		147.424.003	8.113.252.716
C	Nguồn không thường xuyên	5.467.777.723	-	-	5.467.777.723
	- Tiền GV DẠY HS HOA NHẬP	0			0
	- Tiền trợ cấp TET UB	0			0
	Nguồn CCTL cấp bù HP NQ25, Cấp bù hộ nghèo, b2	0			0
	Chi lương và hoạt động 2023	0			0
II	Thu phí, lệ phí	0		0	0
1	Học phí	0		0	0
III	Thu thỏa thuận - Thu SN khác	2.824.322.602	522.206.000	168.836.966	3.177.691.636
1	Học Anh văn bán trú	52.056.391	114.230.000	147.024.130	19.262.261
2	Căn tin	609.634.451	15.000.000	-	624.634.451
3	Giữ xe	56.421.700	2.980.000	-	59.401.700
4	Học Kỹ năng sống	152.504.404	58.600.000	-	211.104.404
5	Thu học phí	738.907.488	540.000	-	739.447.488
6	Thu phục vụ bán trú	46.491.761	97.070.000	3.655.796	139.905.965
7	Thu CSVN bán trú	72.687.675	170.000	-	72.857.675
8	Thu học buổi 2	51.498.718	130.475.000	-	181.973.718
9	Thu tăng cường ngoại ngữ	8.685.038	15.785.000	-	24.470.038
10	Thu nghề phổ thông	9.160.734	-	-	9.160.734
11	Thu vệ sinh phí bán trú	64.964.637	11.280.000	4.957.040	71.287.597
12	Thu khác	20.103.992	-	-	20.103.992
13	Thu BHYT Trích lại	207.817.439	-	-	207.817.439
14	Thu BHYT Trích lại	200.100	-	-	200.100
15	anh văn tích hợp	132.209.322	67.600.000	-	199.809.322
16	Tin học IC3	580.578.752	8.476.000	13.200.000	575.854.752
17	Thu hoa hồng	20.400.000	-	-	20.400.000
18	Thu học vi tính	0	-	-	-
19	Thu học Lab	0	-	-	-
20	Thu ôn lớp 9	0	-	-	-
21	Thu lãi ngân hàng	0	-	-	-
22	Thu sự nghiệp khác	0	-	-	-
23	Thu hộ - chi hộ	0	-	-	-
IV	Tiền ăn bán trú	913.728.069	443.382.920	729.681.203	597.960.386
1	Tiền nước uống bán trú	713.477.355	424.640.000	693.644.216	444.473.139
2	Tiền in ấn đề kiểm tra	18.817.520	7.358.000	26.228.200	52.680
3	Tiền Bảo hiểm y tế	2.188.910	-	2.165.660	23.250
4	Tiền Bảo hiểm tai nạn	24.365.396	4.082.400	-	20.282.996
5	Tiền Anh văn trả trợ giảng	19.086.700	-	-	19.086.700
6	Tiền khác	4.950.000	15.400.000	-	10.450.000
7	Tiền ăn phẩm	62.392.728	372.680	6.808.300	55.211.748
8	Tiền kỹ năng sống	835.060	-	834.827	233
9	Tiền Kỹ năng sống trả trợ giảng	31.260.000	-	-	31.260.000
10	SLLDT	1.740.000	-	-	1.740.000
11	Tiền K12 TK online	3.520.000	240.000	-	3.760.000
12	TH IC3	3.700.000	200.000	-	3.900.000
13	AV TÍCH HỢP	4.471.000	-	-	4.471.000
14	Tiền điện	3.354.000	-	-	3.354.000
15	Thu tiền học pham	11.096.000	-	9.184.292	1.911.708
16	Thu tiền khám sức khỏe hs	17.725.900	100.000	-	17.825.900
17	Tiền trông giữ xe học sinh	647.500	35.000	-	682.500
18	Tiền trông giữ xe học sinh	800.000	-	-	800.000
V	Các quỹ	1.400.901.428	0	21.243.000	2.293.650.128
1	Quỹ K.thưởng	282.548.650			282.548.650
2	Quỹ phúc lợi	950.116.524		1.900.000	948.216.524
3	Quỹ dự phòng	147.404.990			147.404.990
4	Quỹ ĐTPT	934.822.964		19.343.000	915.479.964
Tổng cộng (I)+(II)+(III)+(IV)+(V)		27.818.071.158	965.588.920	1.795.079.483	27.873.102.895

Lập bảng

Dương Quỳnh Trang

Gõ Vập, ngày 29 tháng 2 năm 2024

Hiệu trưởng

Dương Hữu Đức